



Sự hài lòng về môi trường thực tập lâm sàng của sinh viên điều dưỡng Trường Đại học Đại Nam năm 2024

Hoàng Thị Vân¹
¹Trường Đại học Đại Nam

TÓM TẮT

Mục tiêu: Mô tả sự hài lòng về môi trường thực tập lâm sàng của sinh viên điều dưỡng Trường Đại học Đại Nam năm 2024. **Đối tượng và phương pháp:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang trên 135 sinh viên Điều dưỡng năm thứ 3 và thứ 4 trường Đại học Đại Nam từ tháng 01- 03/2024, sử dụng thang đo Clinical Learning Environment, Supervision and Nurse Teacher Scale (CLES+T) phiên bản tiếng Việt. **Kết quả:** Điểm trung bình hài lòng của sinh viên về môi trường thực tập lâm sàng khá cao ($4,18 \pm 0,40$), điểm trung bình các thành tố của thang đo đều trên 4 (từ $4,12 - 4,22$), trong đó điểm trung bình mức độ hài lòng cao nhất là Vai trò của giảng viên lâm sàng ($4,22 \pm 0,47$), thấp nhất là Hài lòng về môi trường sư phạm lâm sàng ($4,12 \pm 0,46$). **Kết luận:** Mức độ hài lòng của sinh viên về môi trường thực tập lâm sàng có điểm trung bình khá cao.

Từ khóa: Môi trường thực tập lâm sàng, hài lòng, sinh viên điều dưỡng.

Satisfaction with the clinical practice environment of nursing students of Dai Nam University in 2024

Hoang Thi Van¹
¹Dai Nam University

ABSTRACT

Objective: Describe the satisfaction with the clinical practice environment of nursing students at Dai Nam University in 2024. **Methodology:** A cross-sectional descriptive study was implemented among 135 nursing students of Dai Nam University from January to March 2024, using the Vietnamese version of the Clinical Learning Environment, Supervision and Nurse Teacher Scale (CLES+T scale). **Results:** The average score of students' satisfaction with the clinical practice environment was quite high (4.18 ± 0.404), the average score of all elements of the scale was above 4 (from $4.12 - 4.22$), in which the highest average satisfaction score was the Role of Clinical Instructor (4.22 ± 0.47), the lowest average satisfaction score was Satisfaction with the Clinical Pedagogical Environment (4.12 ± 0.46). **Conclusions:** The average level of student satisfaction with the clinical practice environment is quite high.

Keywords: Clinical practice environment, satisfaction, nursing students.

ĐẶT VẤN ĐỀ

Thực tập lâm sàng (TTLS) đối với sinh viên (SV) ngành Điều dưỡng đóng một vai trò quan trọng. TTLS không những giúp cho SV có cái nhìn thực tế, khách quan về công việc, ngành nghề của mình, mà quan trọng hơn giúp cho SV củng cố được kiến thức chuyên ngành, nâng cao tay nghề, trau dồi kỹ năng giao tiếp và tích lũy nhiều kinh nghiệm lâm sàng quý báu. Để đạt được những mục tiêu trên SV cần phải được thực tập ở một môi trường TTLS tốt; môi trường đó bao gồm các yếu tố: Phong cách lãnh đạo của người quản lý khoa; Môi trường sư phạm lâm sàng; Công tác chăm sóc điều dưỡng tại khoa; Mối quan hệ với người hướng dẫn; Vai trò của giảng viên lâm sàng^{1,2}.

Một cơ sở đào tạo về Điều dưỡng muốn nâng cao chất lượng đào tạo thì luôn phải lấy người học làm trung tâm, người học không chỉ là người được thụ hưởng các dịch vụ đào tạo do nhà trường cung cấp mà người học còn là người “Đóng góp ý kiến, tham gia quản lý và giám sát hoạt động giáo dục và các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục”^{3,4}. Thông qua các ý kiến đó, các cơ sở giáo dục sẽ có cái nhìn khách quan về chất lượng dịch vụ đã cung cấp có đạt được mục tiêu mong muốn không, từ đó xây dựng chiến lược, chính sách để cải tiến và nâng cao chất lượng sản phẩm đào tạo⁵.

Trường Đại học Đại Nam là cơ sở giáo dục ngoài công lập do vậy luôn coi sinh viên là khách hàng, sự hài lòng của khách hàng về chất lượng dịch vụ cung cấp là yếu tố quyết định sự tồn tại và phát triển của nhà trường. Xuất phát từ những lý do nêu trên, nhóm nghiên cứu tiến hành nghiên cứu này với mục tiêu: *Mô tả sự hài lòng về môi trường thực hành lâm sàng của sinh viên điều dưỡng Trường Đại học Đại Nam năm 2024.*

ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

Đối tượng nghiên cứu: SV Điều dưỡng đại học chính quy, năm thứ 3 và thứ 4 - Khoa Điều dưỡng Trường Đại học Đại Nam.

Tiêu chuẩn lựa chọn: SV Điều dưỡng hệ chính quy các khóa K14 và K15 đã và đang thực tập lâm sàng tại bệnh viện

Tiêu chuẩn loại trừ: SV bỏ học, bảo lưu trong thời gian nghiên cứu, SV không đồng ý tham gia nghiên cứu

Thời gian và địa điểm nghiên cứu: Nghiên cứu được thực hiện từ 01/01/2024 - 31/03/2024 tại Khoa Điều dưỡng Trường Đại học Đại Nam.

Thiết kế nghiên cứu: Nghiên cứu mô tả cắt ngang

Cỡ mẫu và phương pháp chọn mẫu: chọn mẫu toàn bộ sinh viên điều dưỡng đáp ứng tiêu chuẩn lựa chọn, trong thời gian nghiên cứu lựa chọn 135 sinh viên.

Công cụ và tiêu chuẩn đánh giá

Số liệu được thu thập trực tiếp thông qua bộ câu hỏi tự điền gồm:

- Phần A: Thông tin chung của đối tượng nghiên cứu như: tuổi, giới, năm học, bệnh viện thực tập, thời gian thực tập, khoa thực tập.

- Phần B: Khảo sát mức độ hài lòng của sinh viên về môi trường TTLS: Sử dụng thang đo CLES+T (Clinical Learning Environment, Supervision and Nurse Teacher Scale) của tác giả Mikko Saarikoski (2008) đã được dịch sang tiếng Việt và kiểm định độ tin cậy. Bộ công cụ được tiến hành thử nghiệm trên 20 sinh viên để đánh giá mức độ tin cậy và dễ hiểu về mặt ngôn ngữ. Kết quả cho thấy chỉ số Cronbach's Alpha từng phần và toàn bộ thang đo đều trên 0,8.

Thang đo gồm 5 thành tố với 37 câu hỏi: Môi trường sư phạm lâm sàng (12 câu); Phong cách lãnh đạo của người quản lý khoa (4 câu); Công tác chăm sóc điều dưỡng (4 câu); Mối quan hệ hướng dẫn (8 câu); Vai trò của giảng viên lâm sàng (9 câu). Các câu hỏi được đánh giá theo thang điểm Likert 5 mức: (1) Hoàn toàn không đồng ý; (2) Không đồng ý một phần; (3) Phân vân; (4) Đồng ý trong một phần; (5) Hoàn toàn đồng ý. Điểm số càng cao, sự hài lòng càng cao^{1,2}.

Sau khi sinh viên đồng ý chấp thuận tham gia nghiên cứu, điều tra viên tiến hành

thu thập các thông tin dựa theo bộ câu hỏi tự điền bằng cách phát vấn trực tiếp vào cuối giờ thực tập buổi sáng và chiều của SV

Xử lý số liệu: Sử dụng phần mềm SPSS 22.0 để phân tích và xử lý số liệu. Thuật toán thống kê: tần số, tỷ lệ %, giá trị trung bình.

Đạo đức nghiên cứu: Nghiên cứu được tiến hành sau khi được Hội đồng khoa học Quyết định số 1031/QĐ - ĐN ngày 27 tháng 11 năm 2023 của Trường Đại học Đại Nam thông qua. Thông tin cá nhân của đối tượng nghiên cứu và thông tin thu được từ nghiên cứu được bảo mật và chỉ phục vụ cho mục đích của nghiên cứu.

KẾT QUẢ

Bảng 1. Thông tin của đối tượng nghiên cứu (n = 135)

Thông tin chung		n	%
Giới tính	Nam	35	25,9
	Nữ	100	74,1
Thời gian thực tập tại bệnh viện	Dưới 1 tháng	58	43
	Từ 1-3 tháng	0	0
	Trên 3 tháng	77	57

Trong 135 SV tham gia nghiên cứu thì số SV nữ chiếm phần lớn với 74,1%, nam chiếm 25,9%, Thời gian thực tập chủ yếu trên 3 tháng chiếm 57%, còn lại 43% SV đang thực tập dưới 1 tháng.

Bảng 2. Mức độ hài lòng của sinh viên về môi trường TTLS (n = 135)

STT	Nội dung	Mean $\pm$ SD
1	Môi trường sư phạm lâm sàng	4,12 $\pm$ 0,46
2	Phong cách lãnh đạo của quản lý khoa	4,17 $\pm$ 0,50
3	Công tác chăm sóc của điều dưỡng tại khoa	4,18 $\pm$ 0,48
4	Mối quan hệ với người hướng dẫn	4,21 $\pm$ 0,44
5	Vai trò của giảng viên lâm sàng	4,22 $\pm$ 0,47*
CLES+T		4,18 $\pm$ 0,40

Mức độ hài lòng của SV về môi trường TTLS có điểm trung bình cao (4,18 $\pm$ 0,40), điểm thành phần của thang đo đều trên 4 (từ 4,12 – 4,22), trong đó điểm trung bình cao nhất là Vai trò của giảng viên lâm sàng (4,22 $\pm$ 0,474).

Bảng 3. Mức độ hài lòng của SV về môi trường sư phạm lâm sàng (n = 135)

Nội dung	Hoàn toàn đồng ý	Đồng ý một phần	Phân vân	Không đồng ý một phần	Hoàn toàn không đồng ý	Mean $\pm$ SD
	n (%)	n (%)	n (%)	n (%)	n (%)	
Không khí khoa vui vẻ	55 (40,7)	52 (38,5)	27 (20)	1 (0,7)	0 (0)	4,19 $\pm$ 0,77
Nhân viên dễ tiếp xúc	39 (28,9)	58 (43,0)	34 (25,2)	3 (2,2)	1 (0,7)	3,97 $\pm$ 0,83*
Nhân viên thích hướng dẫn cho SV	44 (32,6)	65 (48,1)	21 (15,6)	5 (3,7)	0 (0)	4,10 $\pm$ 0,79
Nhân viên nhớ tên SV	47 (34,8)	52 (38,5)	29 (21,5)	6 (4,4)	1 (0,7)	4,02 $\pm$ 0,90
Khoa có nhiều tình huống cho SV thực hành	51 (37,8)	55 (40,7)	22 (16,3)	6 (4,4)	1 (0,7)	4,10 $\pm$ 0,88
Những kỹ thuật thực hành đa dạng, phong phú	46 (34,1)	62 (45,9)	23 (17,0)	4 (3,0)	0 (0)	4,11 $\pm$ 0,79
Người bệnh hợp tác	46 (34,1)	66 (48,9)	20 (14,8)	3 (2,2)	0 (0)	4,15 $\pm$ 0,74
Khoa đủ dụng cụ, trang thiết bị	55 (40,7)	59 (43,7)	18 (13,3)	3 (2,2)	0 (0)	4,23 $\pm$ 0,76*
Khoa có bố trí phòng học cho SV	54 (40,0)	56 (41,5)	19 (14,1)	4 (3,0)	2 (1,5)	4,16 $\pm$ 0,88
SV cảm thấy thoải mái khi trực tại Khoa	53 (39,3)	54 (40,0)	22 (16,3)	5 (3,7)	1 (0,7)	4,13 $\pm$ 0,87
SV dễ dàng đặt câu hỏi với người hướng dẫn	47 (34,8)	58 (43,0)	29 (21,5)	1 (0,7)	0 (0)	4,12 $\pm$ 0,76
Khoa phòng được xem là môi trường thực hành lâm sàng tốt	57 (42,2)	50 (37,0)	27 (20,0)	1 (0,7)	0 (0)	4,21 $\pm$ 0,78
Điểm trung bình						4,12 $\pm$ 0,46

Điểm trung bình hài lòng về môi trường sư phạm của SV là 4,12 $\pm$ 0,46. Trong đó cao nhất là điểm trung bình hài lòng của SV về việc Khoa thực tập có đủ dụng cụ, trang thiết bị (4,23 $\pm$ 0,76). Phần lớn SV cảm thấy hài lòng một phần với các nhận định về môi trường sư phạm tại nơi thực tập với tỷ lệ chiếm từ 37% - 48,1%.

Mức độ hài lòng của SV về phong cách lãnh đạo của quản lý khoa (n = 135):

Điểm trung bình hài lòng của SV về phong cách lãnh đạo của quản lý khoa ($4,17 \pm 0,5$). Trong đó thấp nhất là hài lòng của SV về việc ĐD trưởng có tham gia hướng dẫn TTLS cho SV ($4,06 \pm 0,79$), cao nhất là điểm trung bình hài lòng về SV học được nhiều kiến thức từ những ý kiến, nhận xét của ĐD trưởng ($4,22 \pm 0,760$) và ĐD trưởng có phân công nhân viên hướng dẫn SV ($4,22 \pm 0,79$).

Bảng 4. Mức độ hài lòng của SV về công tác chăm sóc của điều dưỡng tại khoa (n = 135)

Nội dung	Hoàn toàn đồng ý	Đồng ý một phần	Phân vân	Không đồng ý một phần	Hoàn toàn không đồng ý	Mean $\pm$ SD
	n (%)	n (%)	n (%)	n (%)	n (%)	
Tại khoa có phương châm, khẩu hiệu chăm sóc người bệnh	58 (43,0)	56 (41,5)	20 (14,8)	1 (0,7)	0 (0)	$4,27 \pm 0,73$
Tại khoa, người bệnh được chăm sóc tốt	47 (34,8)	53 (39,3)	13 (9,6)	22 (16,3)	0 (0)	$3,93 \pm 1,05^*$
Nhân viên ít gây sai sót khi cung cấp thông tin cho người bệnh	66 (48,9)	55 (40,7)	13 (9,6)	1 (0,7)	0 (0)	$4,38 \pm 0,69^*$
Phiếu chăm sóc ghi chép đầy đủ, rõ ràng	45 (33,3)	67 (49,6)	21 (15,6)	2 (1,5)	0 (0)	$4,15 \pm 0,73$
Điểm trung bình						$4,18 \pm 0,48$

$4,18 \pm 0,486$ là điểm trung bình hài lòng của SV về công tác chăm sóc của điều dưỡng tại khoa. Điểm trung bình hài lòng của SV về người bệnh được chăm sóc tốt ($3,93 \pm 1,05$). Phần lớn SV cảm thấy hài lòng hoàn toàn (33,3% - 48,9%) và một phần với các nhận định về công tác chăm sóc của điều dưỡng tại khoa (39,3% - 49,6%).

Mức độ hài lòng của SV về mối quan hệ với người hướng dẫn (n = 135):

Điểm trung bình hài lòng về mối quan hệ với người hướng dẫn là ($4,21 \pm 0,444$). Trong đó cao nhất là hài lòng của SV về người hướng dẫn luôn lắng nghe thông tin từ SV ($4,31 \pm 0,685$), thấp nhất là hài lòng về SV và người hướng dẫn tin tưởng lẫn nhau ($4,15 \pm 0,738$). Phần lớn SV cảm thấy hài lòng một phần với các nhận định về mối quan hệ với người hướng dẫn (40,7% - 51,9%).

Bảng 5. Mức độ hài lòng của SV về vai trò của giảng viên lâm sàng (n = 135)

Nội dung	Hoàn toàn đồng ý	Đồng ý một phần	Phân vân	Không đồng ý một phần	Hoàn toàn không đồng ý	Mean $\pm$ SD
	n (%)	n (%)	n (%)	n (%)	n (%)	
GV kết hợp dạy lý thuyết và thực hành hàng ngày	56 (41,5)	54 (40,0)	23 (17,0)	2 (1,5)	0 (0)	4,21 $\pm$ 0,77
GV giúp SV đạt được chỉ tiêu thực hành	45 (33,3)	66 (48,90)	24 (17,8)	0 (0)	0 (0)	4,16 $\pm$ 0,7*
GV giúp SV giảm khoảng cách giữa lý thuyết và thực hành	52 (38,5)	64 (47,4)	19 (14,1)	0 (0)	0 (0)	4,24 $\pm$ 0,68
GV hòa đồng với nhân viên điều dưỡng tại khoa	49 (36,3)	68 (50,4)	18 (13,3)	0 (0)	0 (0)	4,23 $\pm$ 0,668
GVHD nhân viên cách phân công, kiểm tra, đánh giá và cho điểm SV	48 (35,6)	67 (49,6)	19 (14,1)	1 (0,7)	0 (0)	4,20 $\pm$ 0,7
GV và nhân viên bệnh viện cùng làm việc với nhau để hỗ trợ việc học của SV	62 (45,9)	51 (37,8)	20 (14,8)	2 (1,5)	0 (0)	4,28 $\pm$ 0,77*
Ngoài giờ thực hành, SV, NVĐD và GV trao đổi thông tin rất thoải mái	60 (44,4)	44 (32,6)	31 (23,0)	0 (0)	0 (0)	4,21 $\pm$ 0,79
Những lúc nói chuyện với GV và nhân viên bệnh viện ngoài giờ thực hành, SV cảm giác như là đồng nghiệp	52 (38,5)	61 (45,2)	21 (15,6)	1 (0,7)	0 (0)	4,21 $\pm$ 0,72
Những lúc nói chuyện với nhân viên và GV, SV học được những kiến thức chuyên môn và quy tắc ứng xử	56 (41,5)	53 (39,3)	22 (16,3)	3 (2,2)	1 (0,7)	4,19 $\pm$ 0,84
Điểm trung bình						4,22 $\pm$ 0,47

Điểm trung bình hài lòng về vai trò của giảng viên lâm sàng là 4,22 $\pm$ 0,47. Trong đó cao nhất là hài lòng của SV về giảng viên và nhân viên bệnh viện cùng làm việc với nhau để hỗ trợ việc học của SV (4,28 $\pm$ 0,77). Phần lớn SV cảm thấy hài lòng một phần với các nhận định về vai trò của giảng viên lâm sàng (32,6% - 50,4%).

BÀN LUẬN

Môi trường lâm sàng tại bệnh viện là nơi sinh viên học thực hành như trong lớp học thực hành tại trường, nhưng sự khác biệt giữa môi trường thực tập tại bệnh viện với học thực hành trên lớp là việc sinh viên được học các bài giảng đã được lên kế hoạch rõ ràng, trong khi môi trường thực tập lâm sàng sinh viên thường tham gia vào các hoạt động không có kế hoạch, được thực hiện các hoạt động chăm sóc sức khỏe khác nhau, được tiếp xúc với bệnh nhân có nhiều vấn đề cần chăm sóc. Đó cũng là các thuộc tính của môi trường làm việc lâm sàng như quyền tự chủ và sự công nhận, sự rõ ràng về vai trò, sự hài lòng trong công việc, chất lượng giám sát, hỗ trợ đồng đẳng và cơ hội học tập mà các điều dưỡng nhận thấy có ảnh hưởng đến sự phát triển nghề nghiệp của họ, nơi môi trường học tập bao gồm tương tác giữa học sinh và giáo viên, giảng dạy và hoạt động học tập cũng như cơ sở vật chất và cơ sở vật chất tốt do trường cung cấp. Theo nghiên cứu của chúng tôi trên 135 SV cho thấy SV hài lòng về môi trường TTLS ở mức khá cao với điểm trung bình 5 thành tố của thang đo CLES+T có giá trị từ $4,12 \pm 0,46$ đến $4,22 \pm 0,47$. Kết quả này cao hơn so với nghiên cứu của Lê Quốc Dũng (2016) trên 297 SV điều dưỡng Trường Cao đẳng Y tế Đồng Tháp, ghi nhận mức độ hài lòng của SVĐD có giá trị từ $3,5 \pm 1$ đến $4,3 \pm 0,6$ ⁵ cũng cao hơn so với nghiên cứu Nguyễn Việt Phương và cộng sự (2023) tại Trường ĐH Y dược Cần Thơ trên 131 SV, với điểm trung bình hài lòng về môi trường lâm sàng từ $3,84 \pm 0,61$ đến $4,23 \pm 0,69$ ⁶. Sở dĩ kết quả của chúng tôi cao hơn có thể do khác địa điểm nghiên cứu, thời điểm nghiên cứu, cỡ mẫu.

Mức độ hài lòng của sinh viên về Môi trường sư phạm: Điểm trung bình hài lòng

của SV ở thành tố này là $4,12 \pm 0,46$. Mức điểm này cao hơn so với nghiên cứu của Lê Quốc Dũng (2016) ($3,8 \pm 0,5$) ⁵ và Nguyễn Việt Phương (2023) ($3,84 \pm 0,61$) ⁶. Tuy nhiên lại thấp hơn so với nghiên cứu của Adriana Rosenberg (2019) ($4,28 \pm 0,78$) ⁷. Sự khác biệt này có thể đến từ sự khác biệt về thời gian nghiên cứu, địa điểm, cỡ mẫu nghiên cứu, điều kiện của mỗi bệnh viện khác nhau. Trong các yếu tố của môi trường sư phạm lâm sàng thì yếu tố có điểm trung bình hài lòng của SV cao nhất là Khoa thực tập có đủ dụng cụ, trang thiết bị ($4,23 \pm 0,762$), còn thấp nhất là điểm trung bình hài lòng về Nhân viên dễ tiếp xúc ($3,97 \pm 0,837$) đây là vấn đề Khoa Điều dưỡng cần lưu ý để trao đổi với SV và nhân viên BV ở những khoa thực tập mà SV cho rằng còn đang khó tiếp xúc với nhân viên.

Mức độ hài lòng của sinh viên về Phong cách lãnh đạo của quản lý khoa:

Trong quá trình thực tập lâm sàng sinh viên có thể học được nhiều điều hay, những kiến thức mới, những lưu ý trong quá trình thực tập thông qua những lời nhận xét đúng đắn của điều dưỡng trưởng. Việc điều dưỡng trưởng luôn theo dõi nhận xét quá trình thực tập tại các khoa phòng không khiến cho sinh viên thấy xấu hổ về điều mình làm mà còn giúp sinh viên học được nhiều cái mới, rút kinh nghiệm về những điều mình làm chưa chính xác. Kết quả nghiên cứu cao hơn so với nghiên cứu của Nguyễn Việt Phương ($3,92 \pm 0,83$) ⁶. Tuy nhiên thấp hơn một chút so với một nghiên cứu tại Na Uy ($4,28 \pm 0,8$) ⁷. Điều này có thể do môi trường, văn hóa làm việc, phong cách lãnh đạo và các tuyến bệnh viện khác nhau.

Mức độ hài lòng của sinh viên về Công tác chăm sóc của điều dưỡng tại khoa:

Điểm trung bình hài lòng của SV là $4,18 \pm 0,48$; kết quả tương đồng so với

ngghiên cứu của Nguyễn Việt Phương ($4,16 \pm 0,67$)⁶, thấp hơn so với nghiên cứu của Lê Quốc Dũng ($4,3 \pm 0,6$)⁵ nhưng lại cao hơn so với nghiên cứu tại Na Uy ($4,08 \pm 0,72$)⁷. Sự khác biệt này có thể do khác nhau về địa điểm nghiên cứu, thời điểm nghiên cứu và cỡ mẫu. Trong đó cao nhất là điểm trung bình hài lòng về Nhân viên ít gây sai sót khi cung cấp thông tin cho người bệnh ($4,38 \pm 0,69$) – điều này rất quan trọng để SV học tập và làm theo tránh những sai sót chuyên môn sau này.

Mức độ hài lòng của sinh viên về Môi trường quan hệ với người hướng dẫn: Ngành Điều dưỡng Đại học Đại Nam cũng có nhiều đội ngũ giảng viên hướng dẫn giỏi chuyên môn, giàu kinh nghiệm thực tế và tâm huyết với nghề từ các khoa Nội, Ngoại, Sản, Nhi của Bệnh viện Việt Đức, Bệnh viện Xanh - pôn, Bệnh viện Thanh Nhàn, Bệnh viện Hà Đông... truyền đạt những kinh nghiệm thiết thực và bổ ích cho sinh viên. Giảng viên hướng dẫn tốt sẽ luôn là cho sinh viên thực tập chúng ta hoàn thành tốt cũng như luôn tự tin trong quá trình thực tập lâm sàng của mình⁶. Tóm lại, sinh viên cần sự hỗ trợ và phản hồi từ người hướng dẫn để giúp phát triển bản thân và nâng cao kết quả thực tập. Nếu không nhận được sự hỗ trợ và phản hồi kịp thời, sinh viên có thể không tiến bộ và đạt được mục tiêu của mình. Điểm trung bình sự hài lòng về mối quan hệ với người hướng dẫn là $4,21 \pm 0,44$; tương đồng so với nghiên cứu của Nguyễn Việt Phương ($4,23 \pm 0,69$)⁶. SV hài lòng khi người hướng dẫn luôn lắng nghe thông tin từ SV với mức điểm trung bình cao nhất trong các yếu tố cấu thành ($4,31 \pm 0,685$), tuy nhiên mức hài lòng về SV và người hướng dẫn tin tưởng lẫn nhau đang có mức điểm trung bình thấp nhất ($4,15 \pm 0,738$), vấn đề này có thể do SV còn đang là đối tượng mới bước vào nghề, chưa thành thạo các kỹ năng chăm sóc NB

cũng như các kỹ năng khác, hơn nữa mức độ thành thạo này cũng không đồng đều ở tất cả SV do vậy nhân viên BV chưa tin tưởng khi giao toàn bộ việc cho SV mà không có sự giám sát.

Mức độ hài lòng của sinh viên về Vai trò của giảng viên lâm sàng: Vai trò của giảng viên lâm sàng được sinh viên đánh giá cao ở nhiều khía cạnh như: kết hợp dạy lý thuyết và thực hành hàng ngày; giúp sinh viên giảm khoảng cách giữa lý thuyết và thực hành khi sinh viên mới đi thực tập... Ngoài ra giảng viên lâm sàng và nhân viên bệnh viện cùng làm việc với nhau để hỗ trợ việc học của sinh viên. Đây là thành tố có điểm trung bình hài lòng của SV cao nhất ($4,22 \pm 0,47$.) Kết quả này cao hơn so với nghiên cứu của Nguyễn Việt Phương ($4,18 \pm 0,63$)⁶ và tương đồng so với nghiên cứu của Hồ Thị Lan Vi và cộng sự (2020) cũng cho thấy mối quan hệ với Giảng viên hướng dẫn có điểm trung bình hài lòng cao nhất ($4,08 \pm 0,52$)⁸, kết quả nghiên cứu cũng tương đồng với nghiên cứu của Adriana Rosenberg tại Na Uy cũng cho kết quả điểm trung bình hài lòng của SV với giảng viên hướng dẫn cao nhất ($4,34 \pm 0,87$)⁷. Điều này cho thấy giảng viên lâm sàng đang thực hiện rất tốt vai trò của mình trong việc truyền dạy kiến thức cũng như kỹ năng thực hành cho SV. Những lúc nói chuyện với giảng viên, nhân viên bệnh viện ngoài giờ thực hành, sinh viên được tạo cảm giác gần gũi, giống như cuộc trao đổi giữa những người đồng nghiệp với nhau được sinh viên đánh giá khá cao (45,2%). Nghiên cứu của Hồ Thị Lan Vi và cộng sự (2020) cũng cho thấy mối quan hệ với giảng viên lâm sàng có điểm trung bình hài lòng cao nhất ($4,08 \pm 0,52$ điểm)⁶.

Một số điểm hạn chế trong nghiên cứu của chúng tôi: đang dừng lại ở mức mô tả tỷ lệ, điểm trung bình mức độ hài lòng, cần

có thêm các phân tích thống kê để tìm hiểu một số yếu tố liên quan đến mức độ hài lòng về môi trường thực hành lâm sàng của SV Điều dưỡng.

KẾT LUẬN

Mức độ hài lòng của SV về môi trường thực tập lâm sàng có điểm trung bình khá cao ($4,18 \pm 0,40$), điểm thành phần của thang đo đều trên 4 (từ $4,12 - 4,22$), trong đó điểm trung bình mức độ hài lòng cao nhất là Vai trò của giảng viên lâm sàng ($4,22 \pm 0,47$), thấp nhất là Hài lòng về Môi trường sư phạm lâm sàng ($4,12 \pm 0,46$)

KHUYẾN NGHỊ

Khoa Điều dưỡng Trường Đại học Đại Nam cần tiến hành khảo sát mức độ hài lòng của SV về môi trường thực tập lâm sàng định kỳ hàng năm để xác định được những yếu tố nào khiến SV chưa thấy hài lòng hoặc mức độ hài lòng chưa cao từ đó cải tiến để nâng cao chất lượng đào tạo.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đỗ Thị Ý Như. Ảnh hưởng của môi trường thực hành trên chất lượng đào tạo điều dưỡng trường trung cấp Phương Nam [Luận văn thạc sĩ điều dưỡng]. Trường Đại học Y Dược thành phố Hồ Chí Minh. 2013.

2. Mikko Saarikoski, Hannu Isoaho, Tony Warne, Helena Leino-Kilpi. The nurse teacher in clinical practice: developing the new sub-dimension to the clinical learning environment and supervision (CLES) scale. International journal of nursing studies, 2008, 45 (8), 1233-1237. doi: 10.1016/j.ijnurstu.2007.07.009.

3. Đậu Thế Tụng, Nguyễn Thị Bích Hương, Nguyễn Thị Huyền My. Công tác lấy ý kiến phản hồi của người học ở các trường đại học và cao đẳng hiện nay.

Tạp chí Khoa học, Giáo dục và Công nghệ, 2020, 9 (4), 47-53. doi: <https://doi.org/10.25073/0866773X/444>.

4. Vương Thị Phương Thảo. Tác động của ý kiến phản hồi của sinh viên đến quản lý đào tạo đại học ở Đại học Quốc Gia Hà Nội [Luận án tiến sĩ Đo lường và Đánh giá trong giáo dục]. Đại học Quốc Gia Hà Nội. 2019.

5. Lê Quốc Dũng. Mức độ hài lòng của sinh viên điều dưỡng về môi trường thực hành lâm sàng [Luận văn thạc sĩ điều dưỡng]. Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh. 2016.

6. Nguyễn Việt Phương, Nguyễn Thị Thùy Trang và cs. Mức độ hài lòng của sinh viên điều dưỡng Trường Đại học Y dược Cần Thơ về môi trường thực hành lâm sàng, Tạp chí Khoa học Điều dưỡng, Tập 06 – Số 04 (2023), trang 118 – 129. 2023. DOI: 10.54436/jns.2023.04.672.

7. Adriana Rosenberg. Anne Marie Lunde Husebø, Kristin A. Laugaland, Ingunn Aase. Nursing students' experiences of the clinical learning environment in Norwegian nursing homes: a cross-sectional study. In Ošetrovatel'stvo: teória, výskum, vzdelávanie [online], 2019, 9(2), 70-78.

8. Hồ Thị Lan Vi, Dương Thị Ngọc Bích, Phạm Thị Thảo và cộng sự. Khảo sát sự hài lòng về môi trường học tập lâm sàng của sinh viên Điều dưỡng Trường Đại học Duy Tân. Tạp chí khoa học và công nghệ đại học Duy Tân, 04(41), 128-136. 2020.